

Số: /2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và mức phí chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 291/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và mức phí chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và mức phí chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và mức phí chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 53/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội và một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2025;

b) Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 53/2019/NQ-HĐND;

c) Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

d) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định chế độ trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có vợ, chồng, con hoặc có nhưng đã chết, mất tích, ly hôn, hoặc vợ, chồng, con đều đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

đ) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc tiếp nhận một số đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương;

e) Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương sửa đổi khoản 1 Điều 1 của Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVI, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: YT, TC, TP;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND khóa XVI;
- VP: TU, ĐDBQH&HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và mức phí chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về: mức chuẩn trợ giúp xã hội; chính sách trợ giúp xã hội; hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức hỗ trợ phí mai táng cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội; mức hỗ trợ thêm ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Chính phủ; mức phí chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Điều 5 và Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;
2. Hộ gia đình, cá nhân được quy định Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;
3. Đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;
4. Một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đăng ký thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;
5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng.
2. Trường hợp các đối tượng quy định tại Quy định này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, được hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức trợ cấp cao nhất.

Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng).
2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ xác định: mức trợ cấp xã hội hằng tháng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; hỗ trợ chi phí mai táng; mức trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trong các cơ sở trợ giúp xã hội công lập do thành phố Hải Phòng quản lý.

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng

1. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 1,0 đối với các đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

b) Người khuyết tật từ 16 tuổi trở lên đăng ký thường trú tại thành phố Hải Phòng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã xác định mức khuyết tật nhẹ, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng.

2. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 1,5 đối với các đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ đủ 4 tuổi trở lên;

b) Đối tượng quy định khoản 2, khoản 7 và khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

c) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi;

d) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là người khuyết tật nặng;

đ) Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi có đăng ký thường trú tại thành phố Hải Phòng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất, mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng;

e) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi, thuộc diện hộ nghèo không có vợ, chồng, con hoặc có nhưng đã chết, mất tích, ly hôn (được cơ quan có thẩm quyền xác nhận) hoặc vợ, chồng, con đều đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng hoặc các khoản trợ cấp hằng tháng khác; không thuộc diện đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, có đăng ký thường trú tại thành phố Hải Phòng.

3. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 2,0 đối với các đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 3 điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ đủ 80 tuổi trở lên;

c) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là người khuyết tật đặc biệt nặng;

d) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là trẻ em khuyết tật nặng, là người cao tuổi khuyết tật nặng;

đ) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên, thuộc diện hộ nghèo không có vợ, chồng, con hoặc có nhưng đã chết, mất tích, ly hôn (được cơ quan có thẩm quyền xác nhận) hoặc vợ, chồng, con đều đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng hoặc các khoản trợ cấp hằng tháng khác; không thuộc diện đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, có đăng ký thường trú tại thành phố Hải Phòng.

4. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 2,5 đối với các đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là trẻ em dưới 4 tuổi;

b) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, là người cao tuổi khuyết tật đặc biệt nặng.

5. Mức trợ cấp hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

6. Các đối tượng quy định tại Điều 5 Quy định này, ngoài mức hưởng trợ cấp hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định này còn được hưởng các chế độ theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng tại cộng đồng

1. Mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 1,5 đối với các đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

b) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hoặc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;

c) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Mức hỗ trợ hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên.

4. Mức hỗ trợ hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 2,5 đối với đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.

Điều 7. Mức trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng và chế độ đối với đối tượng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập

1. Mức trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 4,0 đối với các đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ đủ 04 tuổi trở lên;

b) Trẻ em thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng;

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 04 tuổi trở lên thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng thuộc một trong các trường hợp Người thuộc hộ gia đình có từ 02 người khuyết tật có mức độ khuyết nặng trở lên; hoặc không có cha, mẹ, vợ (chồng), con hoặc có vợ (chồng) nhưng đã ly hôn hoặc có cha, mẹ, vợ (chồng), con nhưng đều thuộc một trong các trường hợp: chết, mất tích, là người khuyết tật nặng trở lên, đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng, đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, trên 60 tuổi, dưới 18 tuổi;

d) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng thuộc hộ nghèo; không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng hoặc các khoản trợ cấp hằng tháng khác (trừ trợ cấp xã hội hằng tháng); không có vợ (chồng), con hoặc có vợ (chồng) nhưng đã ly hôn hoặc có vợ (chồng), con nhưng đều thuộc một trong các trường hợp: chết, mất tích, đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng;

đ) Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng là trẻ em khuyết tật nặng, thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng không có khả năng học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập được vào học văn hoá theo phương thức giáo dục chuyên biệt và nuôi dưỡng trong nhiệm vụ được giao, xét ưu tiên theo tiêu chí như sau: thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; có bố, mẹ là người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; có ông, bà nội, ngoại là liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, bị địch bắt tù đày; con của người thuộc lực lượng vũ trang, người đang công tác tại vùng kinh tế khó khăn, biên giới hải đảo; trẻ mồ côi cha hoặc mẹ; con

của người khuyết tật nặng; con của người mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo của Bộ Y tế; là dân tộc thiểu số. Thời gian tiếp nhận đối tượng vào học văn hóa và nuôi dưỡng: Khuyết tật nghe nói là 06 năm; Khuyết tật trí tuệ là 07 năm.

e) Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng là người khuyết tật nặng, người khuyết tật nhẹ từ đủ 15 tuổi và trong độ tuổi lao động có sức khỏe phù hợp vào học nghề và nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc học nghề tại cơ sở liên kết. Thời gian tiếp nhận đối tượng vào học nghề và nuôi dưỡng: Đào tạo thường xuyên là dưới 03 tháng; Đào tạo liên kết trình độ sơ cấp là 06 tháng.

2. Mức trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố nhân với hệ số 5,0 đối với các đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP dưới 04 tuổi;

b) Trẻ em thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng dưới 04 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng;

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng dưới 04 tuổi thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng (trừ đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 8 Quy định này) thuộc một trong các trường hợp: Người thuộc hộ gia đình có từ 02 người khuyết tật có mức độ khuyết tật nặng trở lên; hoặc không có cha, mẹ, vợ (chồng), con hoặc có vợ (chồng) nhưng đã ly hôn hoặc có cha, mẹ, vợ (chồng), con nhưng đều thuộc một trong các trường hợp: chết, mất tích, là người khuyết tật nặng trở lên, đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng, đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, trên 60 tuổi, dưới 18 tuổi;

d) Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng là trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng không có khả năng học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập được vào học văn hoá theo phương thức giáo dục chuyên biệt và nuôi dưỡng trong nhiệm vụ được giao, xét ưu tiên theo tiêu chí như sau: thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; có bố, mẹ là người có công với cách mạng theo Pháp lệnh người có công; có ông, bà nội, ngoại là liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, bị địch bắt tù đày; con của người thuộc lực lượng vũ trang, người đang công tác tại vùng kinh tế khó khăn, biên giới hải đảo; trẻ mồ côi cha hoặc mẹ; con của người khuyết tật nặng; con của người mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo của Bộ Y tế; là dân tộc thiểu số. Thời gian tiếp nhận đối tượng vào học văn hóa và nuôi dưỡng: Khuyết tật nghe nói là 06 năm; Khuyết tật trí tuệ là 07 năm;

đ) Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng là người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 15 tuổi và trong độ tuổi lao động có sức khỏe phù hợp vào học nghề và nuôi

đưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc học nghề tại cơ sở liên kết. Thời gian tiếp nhận đối tượng vào học nghề và nuôi dưỡng: Đào tạo thường xuyên là dưới 03 tháng; Đào tạo liên kết trình độ sơ cấp là 06 tháng.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Các đối tượng quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 7 Quy định này ngoài mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định này còn được hưởng các chế độ theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 25, Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

b) Trường hợp đối tượng quy định tại điểm e, khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 7 Quy định này học nghề tại cơ sở liên kết sẽ thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

c) Trường hợp đối tượng quy định tại điểm b, c, d khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều 7 Quy định này tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội vượt quá khả năng của cơ sở thì xét ưu tiên có nhiều tiêu chí hoặc thứ tự các tiêu chí: thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; có cha, mẹ là người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công; có ông, bà nội, ngoại là liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, bị địch bắt tù đày; con của người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, người đang công tác tại vùng kinh tế khó khăn, biên giới, trên biển, hải đảo; trẻ mồ côi cha hoặc mẹ; con của người khuyết tật có mức độ khuyết tật nặng trở lên; con của người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của pháp luật; là người dân tộc thiểu số;

d) Trường hợp đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 7 Quy định này tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội vượt quá khả năng của cơ sở thì xét ưu tiên đối tượng có nhiều tiêu chí, trường hợp có cùng số tiêu chí thì xét ưu tiên đối tượng có độ tuổi cao hơn;

đ) Các đối tượng được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng, học văn hóa, học nghề tại các cơ sở trợ giúp xã hội không được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng trong thời gian được chăm sóc, nuôi dưỡng, học văn hóa, học nghề tại các cơ sở trợ giúp xã hội;

e) Việc thực hiện trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng đối với các đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội tính theo thời gian thực tế.

Điều 8. Mức hỗ trợ mai táng phí

1. Đối với đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng quy định tại Điều 5 Quy định này và quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Mức trợ cấp mai táng phí bằng 25 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố.

2. Đối với đối tượng nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập của thành phố quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 7 Quy định này: Mức trợ cấp mai táng phí thực hiện theo đơn giá của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Mức hỗ trợ thêm ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Chính phủ

Hỗ trợ thêm 200.000đồng/tháng cho các đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội quy định tại khoản 3 Điều 2 Quy định này.

Điều 10. Mức phí chi trả trợ giúp xã hội thông qua các tổ chức dịch vụ chi trả

Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội thông qua các tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn thành phố Hải Phòng bằng 0,5% tổng số tiền chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và hưu trí xã hội./.